

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH THAM GIA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN KHOA KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

FACTORS AFFECTING THE INTENTION TO PARTICIPATE IN SCIENTIFIC RESEARCH OF STUDENTS  
OF FACULTY OF ACCOUNTING - AUDITING AT HANOI UNIVERSITY OF INDUSTRY

Nguyễn Thị Vân Anh<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Hồng<sup>1</sup>, Đoàn Thị Kim Dung<sup>1</sup>,  
Lương Thị Ngọc Mai<sup>1</sup>, Lê Thị Phương Thảo<sup>1</sup>, Cao Thị Huyền Trang<sup>2</sup>

## TÓM TẮT

Nghiên cứu khoa học được xác định là một trong những nội dung quan trọng của trường đại học. Tuy nhiên, nhiều sinh viên chưa nhận thức đúng lợi ích của nghiên cứu khoa học đem lại. Nhóm tác giả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên Khoa Kế toán - Kiểm toán; khảo sát 209 sinh viên đang theo học tại khoa. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 05 nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên khoa Kế toán - Kiểm toán: Môi trường nghiên cứu, chuẩn chủ quan, động cơ, năng lực của sinh viên và lợi ích nghiên cứu khoa học đều có ảnh hưởng tích cực đến biến độc lập ý định tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên. Trong đó, môi trường nghiên cứu có tác động nhiều nhất đến ý định tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên khoa Kế toán - Kiểm toán trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

**Từ khóa:** Ý định tham gia nghiên cứu khoa học, nghiên cứu khoa học.

## ABSTRACT

Scientific research has been identified as one of the important contents of the university. However, many students are not fully aware of the benefits of scientific research. This authors study of factors affecting the intention of students to participate in scientific research of students of the Faculty of Accounting and Auditing. The survey surveyed 209 students who were studying at the faculty. The results of the study showed that there are 05 factors that affect the intention of students to participate in scientific research of students of the Faculty of Accounting and Auditing. The research environment, subjective standards, motivations, competence of students and scientific research interests all have a positive effect on the independent variable of students' intention to participate in scientific research. In particular, the research environment has the most impact on the intention to participate in scientific research of students of the Faculty of Accounting and Auditing of Hanoi University of Industry.

**Keywords:** Intention to participate in scientific research, scientific research.

<sup>1</sup>Lớp ĐH Kế toán 04 - K13, Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

<sup>2</sup>Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

\*Email: huyentrangcao@gmail.com

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cùng với hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) ở trường đại học luôn có vai trò, vị trí quan trọng. Nhận thức được tính cấp thiết và quan trọng của NCKH, hiện nay có rất nhiều trường đại học, cao đẳng trong nước đã có cơ chế, chính sách tạo điều kiện hỗ trợ sinh viên tham gia NCKH. Tuy nhiên, để phong trào NCKH thật sự lan tỏa, thu hút ngày càng nhiều sinh viên tham gia thì cần có nhiều hơn nữa sự quan tâm, giúp đỡ về vật chất, tinh thần của các thầy cô và các đơn vị trong và ngoài trường.

Theo đánh giá của nhóm tác giả, hiện nay chưa có nghiên cứu nào nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia NCKH nói chung, và nghiên cứu ý định tham gia NCKH của sinh viên khoa Kế toán - kiểm toán (KTKT) trường Đại học Công nghiệp Hà Nội nói riêng. Do vậy, nhóm tác giả nghiên cứu một số nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia NCKH của sinh viên khoa KTKT trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

## 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

### 2.1. Lý thuyết nền tảng

Theo lý thuyết hành vi hoạch định (TPB) (1991) và lý thuyết hành vi hợp lý (TRA) của Fishbein và Ajzen (1975). Do những hạn chế của mô hình lý thuyết hành động hợp lý (TRA), (Ajzen và Fishbein, 1975) đề xuất mô hình lý thuyết hành vi hoạch định trên cơ sở phát triển lý thuyết hành động hợp lý với giả định rằng một hành vi có thể được dự báo hoặc giải thích bởi các quyết định để thực hiện hành vi đó. Các quyết định được giả sử bao gồm các nhân tố động cơ mà ảnh hưởng đến hành vi, và được định nghĩa như là mức độ nỗ lực mà mọi người cố gắng để thực hiện hành vi đó (Ajzen và Fishbein, 1975). Hành vi hoạch định khẳng định rằng quyết định hành vi là một chức năng của thái độ và ảnh hưởng xã hội. Theo Ajzen sự ra đời của thuyết hành vi dự định TPB xuất phát từ giới hạn của hành vi mà con người có ít sự kiểm soát dù động cơ của đối tượng là rất cao từ thái độ và tiêu chuẩn chủ quan nhưng trong một số

trường hợp họ vẫn không thực hiện hành vi vì có các tác động của điều kiện bên ngoài lên ý định hành vi. Theo mô hình TPB, động cơ hay ý định là nhân tố thúc đẩy cơ bản của hành vi tiêu dùng của người tiêu dùng. Động cơ hay ý định bị dẫn dắt bởi ba tiền tố cơ bản là thái độ, chuẩn chủ quan và kiểm soát hành vi nhận thức. Như vậy, lý thuyết về lập kế hoạch hành vi cho thấy ý định dẫn đến hành vi của con người được dự đoán bởi các yếu tố: nhận thức về hành vi, chuẩn chủ quan và nhận thức về điều khiển hành vi. Trong đó, nhận thức tiêu chuẩn chủ quan và kiểm soát hành vi ý định được cho là được tập hợp bởi nhiều yếu tố như: nhân khẩu học, xã hội, văn hóa, tính cách và các yếu tố bên ngoài.

Theo Chen, Gupta & Hoshower (2006) kết luận rằng một cá nhân đánh giá cao và cho rằng thực hiện nghiên cứu là một hành vi tốt, có lợi cho bản thân và xã hội thì cá nhân đó sẽ có động lực hơn để thực hiện khoa học. Ngược lại, nếu một cá nhân cho rằng việc thực hiện nghiên cứu khoa học không quan trọng hoặc không cần thiết đối với bản thân, họ sẽ có ít động lực hoặc thậm chí không có ý định tiến hành tham gia nghiên cứu. Tiếp đó, nhận thức về kiểm soát hành vi trong nghiên cứu khoa học bao gồm các yếu tố cá nhân được sử dụng để đánh giá khả năng thành công của học như: năng lực cá nhân (Azad & Seyyed, 2007) và môi trường nghiên cứu (Blackburn & Lawrence, 1995; Sax và cộng sự, 2002; Chen và cộng sự, 2006; Azad & Seyyed, 2007; Lertputtarak, 2008).

Nghiên cứu khoa học là một công việc đầy thách thức đối với sinh viên, đòi hỏi sinh viên phải đầu tư nhiều công sức và thời gian. Vậy đối lại sinh viên sẽ nhận được những gì? Cái mà sinh viên quan tâm đó chính là lợi ích thực của việc NCKH mà theo Herzberg thì nó chính yếu tố “công việc có ý nghĩa” nằm trong nhóm “yếu tố thúc đẩy”.

## 2.2. Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động NCKH của sinh viên khoa KTKT trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Chuẩn chủ quan là nhận thức của những người ảnh hưởng sẽ nghĩ rằng cá nhân đó nên thực hiện hay không thực hiện hành vi (Ajzen, 1991, tr. 188). Các chuẩn chủ quan cũng là một trong những yếu tố chính quyết định ý định hành vi và để cập đến nhận thức của các cá nhân hoặc các nhóm người có liên quan như thành viên, gia đình, bạn bè và đồng nghiệp,... có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện hành vi của một người. Ở nghiên cứu này, các biến quan sát của chuẩn chủ quan là ý kiến, quan điểm của bạn bè, gia đình, người thân có ủng hộ hành vi của sinh viên đó tham gia NCKH hay không. Chính vì thế mà nhân tố chuẩn chủ quan này sẽ có tác động đến ý định tham gia NCKH của sinh viên. Các ý kiến quan điểm cổ vũ, ủng hộ, động viên từ những người quan trọng sẽ có ảnh hưởng tích cực đến ý định tham gia, còn ngược lại với các ý kiến chê trách, phản bác, trái chiều sẽ khiến họ nhụt trí, nản lòng và không còn ý định tham gia nghiên cứu khoa học nữa.

⇒ (H1) Chuẩn chủ quan có ảnh hưởng tích cực đến ý định tham gia NCKH của sinh viên khoa KTKT trường ĐH CNH

*Động cơ* được hiểu là một biểu hiện tâm lý hoạt động liên quan đến nhu cầu và sự hứng thú. Động cơ là yếu tố tâm lý phản ánh đối tượng có khả năng thỏa mãn nhu cầu của chủ thể, định hướng, thúc đẩy và duy trì hoạt động của chủ thể nhằm chiếm lĩnh đối tượng đó (Dương Thị Kim Oanh, 2013). Khi động cơ nghiên cứu càng tăng lên thì càng thúc đẩy sinh viên tham gia NCKH để nhằm đạt được các mục tiêu đã đề ra và ngược lại khi động cơ không còn nhiều sẽ làm giảm đi sự thu hút đối với tham gia NCKH từ đó sinh viên sẽ không còn hứng thú với việc lựa chọn có tham gia.

⇒ (H2) Động cơ nghiên cứu khoa học của sinh viên có ảnh hưởng tích cực đến ý định tham gia NCKH của sinh viên khoa KTKT trường trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

*Môi trường nghiên cứu* theo nghĩa rộng bao gồm nhiều yếu tố như chính sách nhà nước và các quy định pháp luật đối với hoạt động NCKH; Sự phát triển của xã hội, nguồn vốn xã hội và nguồn lực tài chính; Hạ tầng kỹ thuật như phòng thí nghiệm hay thư viện; Các cơ chế bảo đảm chất lượng, kiểm định và thực hiện trách nhiệm giải trình; Các thiết chế tài trợ nghiên cứu và hợp tác... (Altbach và Salmi, 2013 xem trong Phạm Thị Ly, 2014). Hiểu theo nghĩa hẹp, môi trường nghiên cứu là bầu không khí của những mối quan hệ trong các tổ chức nghiên cứu, trong đó các hoạt động NCKH được thực hiện, bao gồm sự hợp tác, các mối quan hệ và liên kết với đồng nghiệp, cơ chế bình duyệt, sự lãnh đạo về chuyên môn học thuật của người đứng đầu, sự hỗ trợ của người hướng dẫn và mức độ tự chủ của người nghiên cứu (Phạm Thị Ly, 2014). Trong một môi trường đầy đủ về điều kiện, đáp ứng đầy đủ nhu cầu, nguyện vọng, thỏa sức thực hiện và sáng tạo thì sẽ kích thích sự hứng thú tham gia NCKH hơn.

⇒ (H3) Môi trường nghiên cứu có ảnh hưởng tích cực đến ý định tham gia NCKH của sinh viên khoa KTKT trường trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

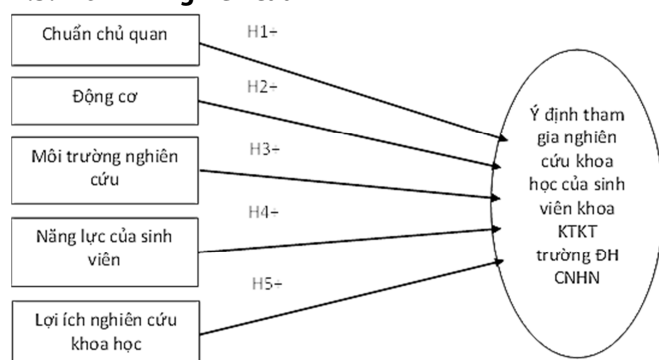
*Năng lực của sinh viên:* Trong lý luận dạy học nói chung, khái niệm “năng lực” có nhiều định nghĩa khác nhau. Tuy nhiên, các định nghĩa này có điểm chung sau đây: đó là “sự kết hợp của nhiều kiến thức, kỹ năng và thái độ phù hợp với một tình huống nào đó” (Ủy ban Cộng đồng châu Âu, 2005, tr.3, xem trong Nguyễn Thành Ái, 2015). Năng lực nghiên cứu, theo A. Šeberová, đó là một hệ thống mở và không ngừng phát triển, bao gồm các kiến thức tuyên bố và kiến thức quy trình trong lĩnh vực nghiên cứu, các thái độ và sự sẵn sàng của cá nhân cho phép thực hiện một nghiên cứu trong khuôn khổ hoạt động nghề nghiệp của họ (2008, tr. 61). Với mỗi đối tượng đó sẽ có những năng lực riêng về kiến thức, kỹ năng, thái độ tác động đến ý định tham gia NCKH. Sở hữu nguồn vốn kỹ năng, kiến thức tốt sẽ giúp các bạn sinh viên có thêm tự tin để theo đuổi cái đam mê của bản thân, tạo ra được giá trị. Nó đều thúc đẩy tích cực hoặc tiêu cực đến động cơ của sinh viên, có muốn hoặc không tham gia NCKH.

⇒ (H4) Năng lực của sinh viên có ảnh hưởng tích cực đến ý định tham gia NCKH của sinh viên khoa KTKT trường trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

*Lợi ích* là một cam kết, nghĩa vụ, nghĩa vụ hoặc mục tiêu gắn liền với một vai trò hoặc thực tiễn xã hội cụ thể. Khi sinh viên tham gia không chỉ nâng cao và củng cố kiến thức, đào sâu suy nghĩ, mà còn phát triển và rèn luyện kỹ năng mềm; tự thể hiện được năng lực, khả năng nghiên cứu của bản thân có cơ hội nhận điểm thưởng từ Khoa và Nhà trường; và tạo dựng mối quan hệ xã hội. Trong mọi lĩnh vực đều tồn tại với quan hệ với lợi ích, khi đó lợi ích có tác động ảnh hưởng tới toàn bộ hoạt động của lĩnh vực đó. Để thực hiện lợi ích, con người sẽ xác định thực hiện hành động theo nguyên tắc đánh đổi. Chính vì vậy, khi sinh viên thấy rõ được lợi ích của NCKH thì sinh viên càng có ý định tham gia NCKH nhiều hơn. Những lợi ích này cần được phổ biến để sinh viên sớm nhận ngay từ những năm học thứ nhất và thứ hai.

⇒ (H5) Lợi ích của nghiên cứu khoa học có ảnh hưởng tích cực đến ý định tham gia NCKH của sinh viên khoa KTKT trường trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

### 2.3. Mô hình nghiên cứu



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

## 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 3.1. Đối tượng khảo sát

Để phục vụ cho đề tài, đối tượng thu thập dữ liệu là các sinh viên của khoa Kế toán - Kiểm toán của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, bao gồm sinh viên đang theo học tại trường từ năm thứ nhất đến năm 4.

### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện thông qua các bước sau: (1) Tổng quan nghiên cứu: Tìm hiểu về NCKH và những nghiên cứu về ý định hành vi. (2) Xác định được vấn đề nghiên cứu (Tìm được ra khoảng trống nghiên cứu trong các bài nghiên cứu trước và xác định được vấn đề nghiên cứu của nhóm tác giả về "Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia NCKH của sinh viên khoa KTKT trường Đại học Công nghiệp Hà Nội"). (3) Cơ sở lý thuyết để xác minh được câu hỏi lý thuyết. (4) Xây dựng mô hình và thang đo nghiên cứu với 5 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc. (5) Sử dụng phương pháp định tính nhằm khám phá, điều chỉnh và bổ sung các biến quan sát dùng để đo lường khái niệm trong mô hình. Từ đó, các thang khái niệm được điều chỉnh phù hợp. Thông tin có được từ thảo luận sẽ được tổng hợp và là cơ sở cho việc điều chỉnh, bổ sung các biến trong thang đo. (6) Sử dụng phương pháp định lượng: xây dựng bảng câu

hỏi khảo sát và thực hiện khảo sát. (7) Sau khi khảo sát xong, nhóm thu hồi kết quả, thống kê và xử lý dữ liệu định lượng. Nhóm sử dụng phần mềm SPSS để xử lý dữ liệu. (8) Kiểm định độ tin cậy của thang đo với Kiểm định độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha, Phân tích nhân tố khám phá EFA, Phân tích hồi quy và phân tích tương quan. (9) Thảo luận kết quả nghiên cứu. (10) Đưa ra khuyến nghị.

### 3.3. Thang đo nghiên cứu

Nghiên cứu đã xây dựng thang đo dựa trên cơ sở lý thuyết và các kết quả nghiên cứu định tính, đồng thời có điều chỉnh cho phù hợp với các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Các biến quan sát được đo bằng thang đo likert 5 điểm với 1 là hoàn toàn không đồng ý và 5 là hoàn toàn đồng ý. Cụ thể là biến phụ thuộc ý định tham gia NCKH của sinh viên đo lường bằng 3 biến quan sát, các biến độc lập chuẩn chủ quan, động cơ, môi trường nghiên cứu đo lường bằng 4 biến quan sát, năng lực của sinh viên đo lường bằng 3 biến quan sát và lợi ích khi NCKH đo lường bằng 5 biến quan sát.

## 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 4.1. Mẫu nghiên cứu

Số lượng mẫu khảo sát phù hợp cho nghiên cứu phân tích nhân tố cần gấp tối thiểu 5 lần tổng số biến quan sát (Comrey, 1973 và Roger, 2006). Số lượng biến quan sát/câu hỏi trong bài nghiên cứu là 23, vì thế kích thước mẫu tối thiểu để phù hợp với nghiên cứu phân tích nhân tố là  $5 \times 23 = 115$  người tham gia khảo sát/đối tượng trả lời phiếu khảo sát.

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đã thu về 209 lượt trả lời và đều hợp lệ được sử dụng để phân tích các bước tiếp theo.

Tổng số mẫu 209, đối với câu hỏi giới tính sinh viên nữ chiếm số lượng nhiều hơn với 165 phiếu, tương ứng với 78,9%, sinh viên nam với 44 phiếu tương ứng với 21,1%.

Lượt phản hồi của sinh viên năm 3 chiếm đa số với 113 phiếu tương ứng 54,1%; tiếp theo là sinh viên năm 4 với 48 phiếu chiếm 22,9%; sinh viên năm 2 với 38 phiếu tương ứng với 18,3% và ít nhất là sinh viên năm nhất với 10 phiếu tương ứng 4,7%. Lý do thực trạng là đặc điểm của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, sinh viên năm nhất học ở Hà Nam mà đa số các hoạt động nghiên cứu khoa học lại được diễn ra tại Hà Nội, nên việc tiếp cận đến của sinh viên năm nhất là rất ít.

Mức độ hiểu biết của sinh viên về NCKH thì có tỷ lệ sinh viên "biết rất rõ" còn tương đối thấp chỉ chiếm 10,1%. Phần lớn sinh viên "đã nghe qua" với tỷ lệ là 79,8%. Điều đáng mừng là số lượng sinh viên "chưa từng nghe khá thấp" chiếm 10,1%. Đa số tỏ ra khá quan tâm và hào hứng khi được khảo sát về ý định tham gia NCKH tại khoa KTKT trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

Về phương thức biết đến NCKH, hầu hết những người khảo sát đều trả lời được nghe chủ yếu qua "bạn bè", "giảng viên". Sự tác động từ những người xung quanh vô

cùng quan trọng, từ sự ủng hộ đến khuyến khích đến định hướng đã tác động không nhỏ đến ý thức, nhận định của sinh viên khi tham gia NCKH. Tiếp đến là “Kênh truyền thông của khoa, trường”, “biết qua cán bộ lớp”, “từ các anh chị khóa trên”. Số lượng ít đánh giá nhất là “Câu lạc bộ” và “đã học qua”

**4.2. Kết quả kiểm định thang đo**

Thang đo được đánh giá thông qua các phương pháp đánh giá độ tin cậy và phân tích nhân tố khám phá. Việc kiểm định thang đo thông qua việc sử dụng hệ số tin cậy Cronbach’s Alpha để kiểm định mức tương quan giữa các biến quan sát. Nếu biến quan sát nào có mức tương quan với biến tổng nhỏ hơn 0.3 sẽ bị loại (Hair et al., 2009).

Kết quả phân tích Cronbach’s Alpha của thang đo Môi trường nghiên cứu, chuẩn chủa quan, động cơ, năng lực của sinh viên, lợi ích NCKH và ý định tham gia NCKH của sinh viên khoa KTKT trường Đại học Công nghiệp Hà Nội cho thấy tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu về hệ số tin cậy Cronbach’s Alpha, được tiếp tục sử dụng trong phân tích mô hình.

**4.2.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo Cronbach’s Alpha**

Bảng 1. Bảng item - total statistics

	Cronbach's Alpha	Indicator	Scale Mean if Deleted	Scale Variance if Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Deleted
YYĐ	0,823	YD1	7,62	2292	0,711	0,511	0,724
		YD2	7,25	2,651	0,686	0,479	0,753
		YD3	7,40	2,539	0,645	0,417	0,790
CCCQ	0,851	CCQ1	11,05	4,970	0,591	0,362	0,853
		CCQ2	10,96	4,573	0,720	0,520	0,797
		CCQ3	10,83	5,010	0,729	0,576	0,798
		CCQ4	10,97	4,564	0,735	0,598	0,790
ĐDC	0,856	DC1	11,04	5,017	0,671	0,482	0,828
		DC2	11,15	4,941	0,770	0,596	0,787
		DC3	11,01	4,954	0,711	0,506	0,811
		DC4	10,93	5,365	0,646	0,449	0,837
MMTN C	0,888	MTNC1	11,57	4,525	0,689	0,488	0,880
		MTNC2	11,47	4,048	0,787	0,657	0,844
		MTNC3	11,61	3,945	0,787	0,595	0,853
		MTNC4	11,40	4,224	0,784	0,640	0,846
NNL	0,880	NL1	7,31	2,365	0,789	0,640	0,811
		NL2	7,28	2,535	0,720	0,519	0,872
		NL3	7,12	2,476	0,796	0,646	0,806
LLI	0,911	LI1	15,42	8,450	0,777	0,681	0,890
		LI2	15,77	8,827	0,600	0,446	0,929
		LI3	15,47	8,196	0,841	0,741	0,876
		LI4	15,43	8,322	0,850	0,729	0,875
		LI5	15,38	8,292	0,823	0,729	0,880

Từ bảng 1 ta thấy giá trị Cronbach’s Alpha của các thang đo đều lớn hơn 0,8, các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong thang đo đều lớn hơn 0,3. Vì vậy, tất cả các biến quan sát đều được chấp nhận và sẽ được sử dụng trong phân tích nhân tố tiếp theo.

**4.2.2. Phân tích nhân tố khám phá**

Bảng 2. Bảng ma trận xoay nhân tố

	Component		
	1	2	3
CCQ1	0,738		
DC2	0,736		
CCQ2	0,723		
CCQ4	0,685		
NL1	0,674		
NL2	0,666		
DC3	0,624		
LI2	0,619		
DC1	0,522		
MTNC3		0,869	
MTNC2		0,820	
MTNC4		0,764	
MTNC1		0,643	
DC4		0,604	
LI5			0,849
LI3			0,844
LI1			0,818
LI4			0,676
KMO			0,908
Eigenvalue			1,270
cumulative			71,264
Bartlett's Test of Sphericity		Approx Chi-Square	1598,776
		df	153

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) lần 1 với 20 biến của các thành độc lập (đã loại biến CCQ3 và NL3), chỉ ra 03 nhân tố theo mô hình để xuất ban đầu.

Theo giá trị đạt chuẩn thì hệ số KMO đạt từ 0,5 < KMO < 1 là điều kiện đủ để phát triển nhân tố là phù hợp. Hệ số KMO sau khi phân tích EFA lần 2 là 0,908 > 0,9 là rất tốt.

Trị số Eigenvalue là 1,27 > 1 là tiêu chí sử dụng phổ biến để xác định số lượng nhân tố trong EFA nên được giữ lại mô hình.

Tổng phương sai trích đạt 71,264% > 50%. Kết luận mô hình EFA là phù hợp.

**4.2.3. Phân tích tương quan**

Bảng kết quả hệ số tương quan giữa các biến, mục đích của kiểm tra mối tương quan chặt chẽ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc để loại bớt các nhân tố có thể dẫn đến hiện tượng đa cộng tuyến trước khi chạy mô hình hồi quy.

Bảng 3. Bảng Correlations

		CCQNL	MTNC	LI	YD
CCQNL	Pearson Correlation	1	0,721**	0,717**	0,733**
	Sig. (2-tailed)		0,000	0,000	0,000
	N	209	209	209	209
MTNC	Pearson Correlation	0,721**	1	0,680**	0,752**
	Sig. (2-tailed)	0,000		0,000	0,000
	N	209	209	209	209
LI	Pearson Correlation	0,717**	0,680**	1	0,631**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000		0,000
	N	209	209	209	209
YD	Pearson Correlation	0,733**	0,752**	0,631**	1
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	
	N	209	209	209	209

Do vậy, từ bảng số liệu trên cho ta thấy sig = 0,00 < 0,05 và Pearson Correlation > 0,3 nên cặp biến giữa biến độc lập và biến phụ thuộc có mối quan hệ tương quan tuyến tính mạnh. Ở ma trận hệ số tương quan giữa các biến độc lập và phụ thuộc, hệ số cao nhất là 0,752 giữa biến MTNC và YD; hệ số thấp nhất là 0,631 giữa biến LI và YD.

Do vậy, từ bảng số liệu trên cho ta thấy sig = 0,00 < 0,05 nên cặp biến giữa các biến độc lập đều có mối quan hệ tương quan tuyến tính và không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Ở ma trận hệ số tương quan giữa các biến với biến phụ thuộc CCQNL, hệ số thấp nhất là 0,717 giữa biến CCQNL và LI; hệ số cao nhất là 0,721 giữa biến CCQNL và MTNC.

#### 4.2.4. Phân tích hồi quy

Bảng 4. Bảng Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	0,794 <sup>a</sup>	0,631	0,620	0,46658	1,934

Từ bảng thống kê bảng 4, Adjusted R Square = 0,620 gần tiến đến 1 chứng tỏ mô hình hồi quy tốt. 5 biến độc lập đưa ảnh hưởng 62% sự thay đổi của biến phụ thuộc còn lại 38% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Kết luận rằng, giải thích được 62% ý định tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên khoa Kế toán - Kiểm toán, trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

Giá trị thống kê Durbin - Watson (DW), ta thấy d = 1,934 (d > du = 1,817); (1 < d < 3), như vậy không có sự tương quan chuỗi bậc nhất mô hình.

Bảng 5. Bảng ANOVA

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1 Regression	39,024	3	13,008	59,754	0,000 <sup>b</sup>
Residual	22,858	105	0,218		
Total	61,882	108			

Từ bảng thống kê ta thấy, giá trị Sig của kiểm định F là 0,000 < 0,05, ta kết luận mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng phù hợp với tổng thể.

Bảng 6. Bảng Coefficientsa

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	0,080	0,278		0,290	0,773		
	CCQNL	0,340	0,103	0,310	3,299	0,001	0,398	2,514
	MTNC	0,531	0,103	0,467	5,162	0,000	0,429	2,331
	LI	0,095	0,091	0,093	1,038	0,031	0,437	2,289

Từ bảng thống kê cho ta thấy, giá trị Sig kiểm định t từng biến độc lập đều < 0,05, có nghĩa là các biến độc lập CCQNL, MTNC, LI đều có ý nghĩa trong mô hình.

Tiếp theo, hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta của biến độc lập MTNC = 0,467 là lớn nhất. Do đó, biến MTNC có ảnh hưởng nhiều nhất đến sự thay đổi của biến phụ thuộc YD. các hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta đều > 0, có ý nghĩa các biến đó đều tác động thuận chiều đến YD.

Cuối cùng là VIF, hệ số VIF của tất cả các biến đều nhỏ hơn 10 chứng tỏ mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến.

⇒ Mô hình hồi quy phù hợp với mức ý nghĩa 10% có dạng như sau:

$$H = 0,080 + 0,340 \text{ CCQNL} + 0,531 \text{ MTNC} + 0,095 \text{ LI}$$

## 5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Qua kết quả nghiên cứu được trình bày ở trên, có 5 yếu tố chính tác động đến ý định tham gia NCKH của sinh viên khoa KTKT trường ĐH CNHN, đó là Môi trường nghiên cứu, chuẩn chủ quan, động cơ, năng lực của sinh viên và lợi ích NCKH. Trong đó, yếu tố môi trường nghiên cứu có ảnh hưởng nhiều nhất, rồi đến chuẩn chủ quan, động cơ, đến năng lực của sinh viên và cuối cùng mới đến lợi ích NCKH. Từ đó, nhóm tác giả đưa ra một số kiến nghị nhằm thúc đẩy ý định tham gia NCKH của sinh viên khoa KTKT trường ĐH CNHN như sau:

*Cần tạo ra một môi trường nghiên cứu lý tưởng cho sinh viên*

Cần tạo ra môi trường nghiên cứu sáng tạo, khoa học để sinh viên dễ dàng có điều kiện tham gia NCKH. Mô hình Lab chuyên ngành ở các nước tiên tiến rất đáng để học hỏi. Nên có những khóa kỹ năng để sinh viên nắm bắt được tình hình trước khi tham gia NCKH.

Cần tăng cường các điều kiện cơ sở vật chất, mở rộng phát triển và đầu tư, nâng cấp các thiết bị. Cần trang bị tốt và đầy đủ các loại sách chuyên khảo, tham khảo, các loại tạp chí, các cơ sở dữ liệu điện tử về tạp chí khoa học, luận văn, luận án ở thư viện nhà trường. Đồng thời, mở rộng cổng internet và đảm bảo đường truyền để đáp ứng nhu cầu cần thiết của sinh viên, giúp sinh viên dễ dàng truy cập

thông tin và tìm hiểu, tiếp cận các nguồn tài liệu liên quan, hỗ trợ cho quá trình nghiên cứu của sinh viên.

Khuyến khích việc thành lập câu lạc bộ NCKH trong khoa và tổ chức hoạt động thường xuyên, từ đó sinh viên sẽ có cơ hội tiếp cận, mở lòng và tìm hiểu NCKH từ sớm, trong đó có cả giáo viên hướng dẫn và những người có kinh nghiệm đi trước để các sinh viên mới có thêm nhiều kiến thức và thông tin cần thiết về NCKH.

*Đẩy mạnh truyền thông và định hướng rõ ràng về NCKH cho sinh viên*

Sự tác động của hiệu ứng đám đông sẽ làm ảnh hưởng tích cực đến sinh viên, đó chính là sự động viên, khích lệ, nó sẽ là sức mạnh liên kết mọi sinh viên đến với NCKH. Bên cạnh đó, đối với bạn bè xung quanh khi thấy bạn mình có ý định tham gia NCKH thì nên có thái độ tích cực, nếu chưa thực sự hiểu rõ thì có thể cùng nhau tìm hiểu và bàn bạc lại với nhau, không nên tạo áp lực gò bó đối với họ, tránh làm cho bản thân người trẻ có suy nghĩ tiêu cực không dám bắt đầu, nhất là sợ gánh nặng về mặt kiến thức.

Sinh viên đã quyết định tham gia NCKH tức các bạn đã thực sự tin tưởng nhà trường và thầy cô trong mọi quyết định và hành động. Điều cần chú ý hơn là vai trò quan trọng của giáo viên hướng dẫn trong việc hướng dẫn, định hướng để tài nghiên cứu cho sinh viên. Vì vậy, năng lực và kinh nghiệm của giáo viên hướng dẫn cần được nâng cao và chú trọng hơn nữa. Bên cạnh đó, nhà trường nên động viên, cổ vũ tinh thần cho sinh viên, tạo điều kiện để sinh viên thực hiện đề tài một cách thoải mái và đạt kết quả tốt nhất. Có như vậy việc thu hút sinh viên tham gia NCKH sẽ ngày càng tăng, nhà trường sẽ tìm ra được nhiều đề tài NCKH có giá trị của sinh viên.

Đẩy mạnh truyền thông qua các kênh thông tin, đó chính là Fanpage: Kế toán - Kiểm toán HAUI, Group Hội NCKH Khoa Kế toán - Kiểm toán - HaUI.

Phát động mạnh hơn về cuộc thi bởi các cuộc thi online qua các câu hỏi về các chủ đề để sinh viên có dịp tiếp cận với NCKH.

*Xây dựng động cơ tham gia NCKH cho sinh viên*

Về phía giảng viên: Cần kích thích sinh viên thấy được sự thích thú khi tham gia NCKH bằng cách thông qua nội dung bài học trên lớp, nhất là năm thứ nhất tại khoa KTKT sinh viên đã tiếp cận NCKH qua môn học "phương pháp nghiên cứu khoa học", từ đó giảng viên tiếp thêm cho sinh viên động cơ trước khi tham gia NCKH.

Về phía sinh viên, cũng cần nhận thức được khi tham gia NCKH cũng là một hình thức học tập, có thể khẳng định bản thân, nâng cao và tìm ra những giá trị mới, mở mang kiến thức, rèn luyện kỹ năng và là nơi rèn luyện khả năng tự học, tự đọc tài liệu.

*Nâng cao năng lực của sinh viên*

Tổ chức các buổi họp mặt cũng như các buổi tập huấn để xây dựng các định hướng NCKH cho sinh viên giúp sinh viên tập trung vào các hoạt động học thuật, chia sẻ kinh

nghiệm, nâng cao các trình độ nghiên cứu, cũng như trình độ ngôn ngữ để thuận tiện cho việc tìm kiếm nguồn tài liệu tham khảo trong và ngoài nước.

Có thể trao nhiều cơ hội cho các sinh viên có ý định tham gia NCKH dự các hội nghị, hội thảo về NCKH.

*Chia sẻ cho sinh viên về lợi ích cũng như trách nhiệm về cuộc thi NCKH*

Nhà trường cần tăng cường các cuộc hội thảo, truyền thông hướng dẫn sinh viên NCKH, chia sẻ ý nghĩa, lợi ích, trách nhiệm của sinh viên về cuộc thi. Ngoài ra, sinh viên sẽ hiểu được rằng tham gia NCKH sẽ nhận được rất nhiều lợi ích cho bản thân. Những sinh viên có công trình NCKH hay, đoạt giải có công trình có ý nghĩa thì được khuyến khích đăng bài trên các tạp chí khoa học. Khuyến khích cộng điểm bài luận tốt nghiệp, có khen thưởng cả về vật chất lẫn tinh thần. Cũng có thể sẽ được tham dự các chương trình NCKH quy mô hơn có thể giao lưu mở rộng các mối quan hệ.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ajzen Fishbein, 1975. *Belief, attitude, intention and behavior: An introduction to theory and research*. In: Reading, MA: Addison-Wesley.
- [2]. Azad A.N., Seyyed, F.J, 2007. *Factor influencing faculty research productivity: Evidence from AACSB accredited schools in the GCC countries*. Journal of International Business Research. 6(1): 91-102.
- [3]. *Bách khoa toàn thư mở Wikipedia*, 2020. Khái niệm lợi ích.
- [4]. Chen Y, 2006. *Factors that motivate Business Faculty to conduct research: An expectancy Theory Analysis*. Journal of Education for Business. 81(4): 179-189.
- [5]. Đỗ Thị Ý Nhi, 2017. *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động NCKH của sinh viên trường Đại học Thủ Dầu Một*. Tạp chí khoa học trường đại học Thủ Dầu Một.
- [6]. Dương Thị Kim Doanh, 2013. *Một số hướng tiếp cận trong nghiên cứu động cơ học tập. Thành phố Hồ Chí Minh*. Tạp chí khoa học.
- [7]. Hà Đức Sơn, Nông Thị Như Mai, 2019. *Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên*. Đại học Tài chính- Marketing: Tạp chí nghiên cứu Tài chính.
- [8]. Kolvareid L., Isaksen E, 2006. *New business start-up and subsequent entry into selfemployment*. Journal of Business Venturing.
- [9]. Lertputtarak S, 2008. *An Investigation of Factors Related to Research Productivity in a Public University in Thailand: A Case Study*. Unpublished Thesis, Victoria University.
- [10]. Hoàng Văn Thành, 2018. *Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn sản phẩm bia của người tiêu dùng tại thị trường Hà Nội*. Trường Đại học Thương mại, Hà Nội: NXB Tạp chí Công thương.vn.
- [11]. Trần Thanh Ái, 2012. Trường Đại học Cần Thơ.
- [12]. Phạm Thị Ly, 2014. *Để nâng môi trường nghiên cứu*. Báo người lao động.
- [13]. Sax L.J, 2002. *Faculty research productivity: Exploring the role of gender and Family-related factor*.